
TÁC ĐỘNG CỦA HỆ THỐNG THUẾ ĐIỆN TỬ ĐẾN TUÂN THỦ THUẾ CỦA DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

Đỗ Thị Hải Hà

*Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: hadh@neu.edu.vn*

Mạc Thị Hải Yến

*Khoa Khoa học Quản lý, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân
Email: yenmh@neu.edu.vn*

Ngày nhận: 22/3/2021

Ngày nhận bản sửa: 12/5/2021

Ngày duyệt đăng: 15/5/2021

Tóm tắt:

Nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của hệ thống thuế điện tử đối với tuân thủ thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. Nghiên cứu dựa trên phương pháp định lượng và được tiến hành với mẫu gồm 435 doanh nghiệp. Kết quả ước lượng mô hình hồi quy cho thấy hệ thống thuế điện tử có tác động tích cực với mức độ đáng kể tới tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị để cải thiện hệ thống thuế điện tử nhằm củng cố và nâng cao tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp nói riêng và người nộp thuế nói chung.

Từ khóa: Cơ quan thuế, doanh nghiệp, hệ thống thuế điện tử, thuế điện tử, tuân thủ thuế.

Mã JEL: H20

The impact of e-tax system on tax compliance of Vietnamese enterprises

Abstract:

This paper aims to assess the impact of electronic tax system on tax compliance of Vietnamese enterprises. The research employs the quantitative method with a sample of 435 enterprises. The results indicate that the electronic tax system has a significant positive impact on the tax compliance of enterprises. On that basis, the study proposes some recommendations to both improve the electronic tax system and reinforce the tax compliance of enterprises in particular and taxpayers in general.

Key words: Tax authorities, enterprises, electronic tax systems, electronic tax, tax compliance.

JEL code: H20

1. Giới thiệu

Thuế được coi là nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước, là công cụ quan trọng để nhà nước điều tiết nền kinh tế vĩ mô, thúc đẩy đầu tư, kiềm chế lạm phát, bảo hộ nền sản xuất trong nước, hướng dẫn sản xuất và tiêu dùng, phân phối lại của cải, thu nhập trong xã hội. Thuế là một khoản nộp ngân sách nhà nước bắt buộc của tổ chức, hộ gia đình, hộ kinh doanh, cá nhân theo quy định của các luật thuế (Quốc hội, 2019).

Hệ thống thuế ở Việt Nam cũng như các nước trên thế giới được coi là một yếu tố quan trọng trong quản lý tài chính quốc gia nói riêng và quản lý nền kinh tế nói chung. Trong quá trình đổi mới và phát triển nền kinh tế, hệ thống pháp luật về thuế ngày càng đóng vai trò trọng yếu, tác động tích cực đến quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, đảm bảo nguồn tài chính cho hoạt động có hiệu quả của bộ máy nhà nước và xã hội.

Nhìn chung, hệ thống thuế của Việt Nam đã và đang được hoàn thiện, có nhiều cải cách phù hợp với bối cảnh toàn cầu hóa. Trong thời gian qua, Tổng cục Thuế đã đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cải cách quản lý thuế. Theo đó, hệ thống thuế điện tử đã được thiết lập và đưa vào hoạt động thông qua việc triển

khai đăng kí, kê khai, lập hóa đơn và hoàn thuế điện tử. Đến nay, hệ thống thuế điện tử đã được áp dụng tại 63/63 tỉnh, thành phố và 100% cục thuế. Số doanh nghiệp sử dụng hệ thống thuế điện tử đạt 99,93%. Hơn nữa, tất cả các cục thuế đã triển khai dịch vụ nộp thuế điện tử thông qua việc liên kết với hơn 50 ngân hàng thương mại (VCCI, 2019). Tính đến hết năm 2018, cả nước có 685.578 doanh nghiệp đăng ký dịch vụ nộp thuế điện tử, đạt hơn 98%. Số doanh nghiệp hoàn thành đăng ký dịch vụ với ngân hàng là 672.609 doanh nghiệp (tương đương 96%), với số tiền nộp ngân sách đạt trên 557,697 tỷ VND, tương đương 2.940.678 giao dịch nộp thuế điện tử (VCCI, 2019). Tổng cục Thuế cũng đã triển khai ứng dụng hoàn thuế điện tử trên cả nước; xây dựng và triển khai thí điểm hệ thống hóa đơn điện tử. Năm 2019, Tổng cục Thuế tiếp tục rà soát, sửa đổi bổ sung thể chế, chính sách nhằm đơn giản hóa thủ tục hành chính (VCCI, 2019).

Hệ thống thuế điện tử đã mang lại lợi ích đáng kể cho doanh nghiệp và là công cụ hành chính hiện đại của cơ quan thuế. Tuy nhiên, hệ thống thuế điện tử có thực sự hiệu quả hay ngược lại, tạo kẽ hở để tránh thuế, trốn thuế làm thất thu ngân sách nhà nước. Theo VCCI (2019), tỷ lệ doanh nghiệp bị xử phạt sau thanh tra, kiểm tra thuế trên cả nước là 70%. Điều này chứng tỏ mức độ tuân thủ của các doanh nghiệp chưa thực sự cao, cần khắc phục tình trạng này. Trong khi đó, số lượng doanh nghiệp thành lập mới ngày một gia tăng qua các năm, riêng năm 2019 ghi nhận thêm 138.139 doanh nghiệp mới thành lập (Tổng cục Thống kê, 2020). Đây là tín hiệu đáng mừng cho nền kinh tế đồng thời cũng là thách thức đối với cơ quan thuế trong việc quản lý thuế hiệu quả, đảm bảo thu ngân sách nhà nước.

Vì vậy, không chỉ Việt Nam mà một số nước phát triển cũng như các nước trong khu vực đã nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến việc tuân thủ thuế nhằm tìm ra các yếu tố tác động hoặc tác động mạnh đến việc tuân thủ của người nộp thuế. Từ đó, đề xuất các giải pháp quản lý thuế hiệu quả, đồng thời thay đổi hành vi tuân thủ thuế theo hướng tích cực và tự nguyện. Ở Việt Nam, hầu hết các nhà nghiên cứu tập trung vào phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến hành vi tuân thủ thuế, tuy nhiên các nghiên cứu về tác động của hệ thống thuế điện tử đến tuân thủ thuế chưa nhiều. Do đó, nghiên cứu này nhằm đánh giá tác động của hệ thống thuế điện tử tới tuân thủ thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, nghiên cứu đề xuất các khuyến nghị để cải thiện hệ thống thuế điện tử nhằm củng cố và nâng cao tính tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

2. Tổng quan nghiên cứu

2.1. Hệ thống thuế điện tử

Hệ thống thuế điện tử là một nền tảng trực tuyến cho phép người nộp thuế truy cập các dịch vụ thuế thông qua internet (Wasao, 2014). Các dịch vụ thuế điện tử bao gồm: đăng ký, khai thuế, nộp thuế và hoàn thuế. Hệ thống thuế điện tử đầu tiên xuất hiện ở Hoa Kỳ là dịch vụ hoàn thuế điện tử (Muturi & Kiarie, 2015). Theo Maisiba & Atambo (2016), hệ thống thuế điện tử giúp cho người nộp thuế tiếp cận với các dịch vụ thuế nhanh hơn, từ đó cải thiện mức độ tuân thủ thuế của họ. Haryani & cộng sự (2015) cũng cho rằng một hệ thống thuế điện tử dễ sử dụng, an toàn, tin cậy, thân thiện với người dùng và cung cấp phương thức thanh toán dễ dàng sẽ thúc đẩy việc tuân thủ thuế tự nguyện. Ngày nay, hệ thống thuế điện tử được áp dụng rộng rãi tại hầu hết các quốc gia, thậm chí ở cả một số nước châu Phi như Uganda, Nigeria, Rwanda và Kenya. Xu hướng quản lý thuế nói chung đang thay đổi song song với sự phát triển của khoa học công nghệ. Vì vậy, hệ thống thuế điện tử được coi là một phương thức hiện đại giúp cơ quan thuế tương tác với người nộp thuế hiệu quả hơn (Muturi & Kiarie, 2015).

Hệ thống thuế điện tử là một bước tiến mới trong quản lý thuế bởi nó cho phép người nộp thuế khai và nộp đúng hạn. Nkundabanyanga & cộng sự (2017) chỉ ra rằng một số quốc gia đang phát triển với cơ chế thu thuế truyền thống đang phải đối mặt với tình trạng không tuân thủ thuế của một bộ phận người nộp thuế. Các nguyên nhân dẫn đến không tuân thủ thuế, bao gồm: thiếu trách nhiệm giải trình, sự kém hiệu quả của chính phủ và hệ thống thuế không minh bạch. Theo đó, người nộp thuế có xu hướng tuân thủ thuế tự nguyện khi hệ thống thuế minh bạch và chính phủ sử dụng tiền thuế đúng mục đích. Ibrahim & cộng sự (2015) cũng đồng tình rằng người nộp thuế sẽ trả thuế nếu họ tin tưởng vào chính phủ. Theo Nkundabanyanga & cộng sự (2017), người nộp thuế sẽ tuân thủ khi họ nhận thấy chính phủ cung cấp cho người dân một số dịch vụ công tương ứng với số thuế họ nộp. Do các dịch vụ công có đặc tính vô hình, vì vậy, Bananuka & cộng sự (2018) gợi ý rằng một số hoạt động hay cơ sở vật chất được tạo ra sẽ là câu trả lời thuyết phục cho trách nhiệm giải trình của chính phủ. Khi người nộp thuế tin rằng chính phủ đối xử bình đẳng với tất cả công dân, họ sẽ tự nguyện tuân thủ theo luật thuế (Nkundabanyanga & cộng sự, 2017). Tiếp cận từ góc độ quản lý thuế, Đặng Ngọc Hậu (2016) cũng nhấn mạnh rằng minh bạch - “quản lý thuế một cách rõ ràng, công khai đảm bảo

quyền và lợi ích hợp pháp của các cá nhân và tổ chức trong việc tiếp cận thông tin và giám sát hoạt động quản lý của cơ quan thuế” là yếu tố vô cùng quan trọng. Nghiên cứu này chỉ ra minh bạch có tác động thuận chiều tới sự tuân thủ của người nộp thuế.

Vì vậy, một hệ thống thuế điện tử với các thông tin, thủ tục hành chính thuế rõ ràng; các chính sách ưu đãi được tuyên truyền rộng rãi; các quy định xử phạt nghiêm minh, công bằng; các hoạt động thanh, kiểm tra được tiến hành công khai, thường xuyên... sẽ góp phần cải thiện mức độ tuân thủ thuế của người nộp thuế.

2.2. Tuân thủ thuế

Tuân thủ thuế được hiểu là “sự sẵn sàng của người nộp thuế để hành động phù hợp với cả “tinh thần” và “văn bản” của luật thuế và quản lý thuế mà không cần áp dụng các biện pháp cưỡng chế” (James & Alley, 2002). Theo Marti (2010), tuân thủ thuế nghĩa là tuân thủ tất cả các nghĩa vụ về thuế theo quy định của pháp luật một cách sẵn sàng và đầy đủ. Singh (2003) cho rằng tuân thủ thuế là kê khai trung thực tất cả các khoản thu nhập chịu thuế và thanh toán đầy đủ mức thuế tương ứng. Tuân thủ thuế đã được nghiên cứu bởi rất nhiều học giả trên thế giới. Một trong những nhà nghiên cứu tiên phong về trốn thuế và tuân thủ thuế là Allingham & Sandmo (1972), Srinivasan (1973). Lý thuyết về trốn thuế do các học giả này vận dụng và phát triển được coi là nghiên cứu đầu tiên về trốn thuế sử dụng phương pháp định lượng. Allingham & Sandmo (1972) cho rằng người nộp thuế luôn tìm cách tối đa hóa lợi ích cá nhân, vì vậy họ sẽ cân nhắc giữa chi phí tuân thủ và lợi ích khi trốn thuế. Quyết định tuân thủ của người nộp thuế phụ thuộc vào bốn yếu tố: thu nhập thực tế, thuế suất, xác suất thanh tra/kiểm tra và hình phạt khi vi phạm thuế. Theo sau đó, một loạt các nghiên cứu thực nghiệm đã khẳng định và ủng hộ kết luận rằng hình phạt và khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế sẽ hạn chế hành vi không tuân thủ thuế (Baldry, 1986; Webley, 1991).

Tuân thủ thuế đã được nghiên cứu và phân loại bởi rất nhiều học giả với những cách tiếp cận khác nhau. Theo Brown & Mazur (2003), tuân thủ thuế được chia thành: tuân thủ kê khai, tuân thủ thanh toán và tuân thủ báo cáo. Theo OECD, có hai loại tuân thủ thuế là tuân thủ thủ tục hành chính và tuân thủ kỹ thuật. Theo Kirchler & cộng sự (2008), tuân thủ thuế bao gồm: tuân thủ tự nguyện và tuân thủ bắt buộc.

Nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế cũng rất đa dạng với nhiều góc độ, nhiều khía cạnh khác nhau. Dù là quốc gia hay nền kinh tế nào thì các cơ quan quản lý thuế đều quan tâm đến việc các cá nhân và tổ chức thực hiện đầy đủ, nghiêm túc nghĩa vụ về thuế. Tuy nhiên, tuân thủ thuế có thể là kết quả của các động cơ khác nhau. Theo đó, có thể chia các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế thành hai nhóm: *nhóm yếu tố kinh tế và nhóm yếu tố xã hội*.

Từ quan điểm kinh tế, các lý thuyết coi người nộp thuế là những người có lý trí, họ đặc biệt quan tâm đến chi phí và lợi ích cũng như các kết quả/ hậu quả có thể xảy ra khi tuân thủ thuế (Loo, 2006; Hasseldine, 1993). Các *yếu tố kinh tế* bao gồm: thuế suất, khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế, xử phạt, chi phí tuân thủ thuế. Theo Schneider & Klinglmaier (2004); Jackson & cộng sự (1988); Mason & Calvin (1984), mức thuế suất càng cao thì khả năng trốn thuế càng cao. Khả năng bị thanh tra, kiểm tra thuế cũng là một yếu tố tác động mạnh mẽ đến việc tuân thủ thuế, điều này đã được chứng minh trong nhiều nghiên cứu như Alm & cộng sự (1992b); Andreoni & cộng sự (1998); Dubin & cộng sự (1990). Theo Swistak (2016); Grasmick & Scott (1982); Friedland (1982), xử phạt thuế là một trong những công cụ ngăn chặn hành vi trốn thuế một cách hiệu quả. Ngược lại, các yếu tố xã hội tác động đến tuân thủ thuế bao gồm: các tiêu chuẩn đạo đức, đạo đức về thuế và danh tiếng. Nghiên cứu của Torgler (2002) đã chứng minh rằng đạo đức về thuế là “sự tồn tại của một động cơ nội tại để trả thuế”. Bên cạnh đó, Andreoni & cộng sự (1998) và Kim (2003) đã chỉ ra rằng người nộp thuế lo sợ bị xã hội kỳ thị hoặc làm tổn hại danh tiếng nếu họ bị cáo buộc là người gian lận thuế.

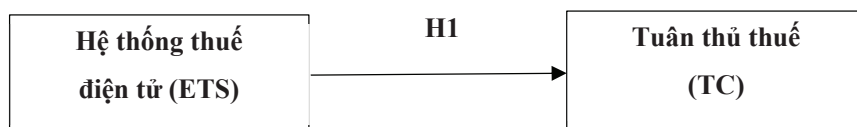
Tiếp cận theo góc độ *tâm lý và hành vi*, một số học giả như Elffers & cộng sự (1987); Murphy (2004); Tan (1998) cho rằng con người là yếu tố mấu chốt tác động đến quyết định tuân thủ thuế. Trong đó, Torgler là một trong những tác giả đáng chú ý nghiên cứu về các yếu tố ảnh hưởng đến tuân thủ thuế từ góc độ tâm lý và hành vi (Torgler, 2002). Những nghiên cứu này chỉ ra rằng các tiêu chuẩn đạo đức có ảnh hưởng tích cực đến tuân thủ thuế và hành vi tuân thủ thuế sẽ khác nhau ở các nền văn hóa hay quốc gia khác nhau.

Từ tổng quan các nghiên cứu về hệ thống thuế điện tử và tuân thủ thuế có thể rút ra: (1) hệ thống thuế điện tử có tác động đến hành vi tuân thủ thuế của người nộp thuế; (2) hệ thống thuế điện tử liên quan đến một số yếu tố kinh tế tác động đến tuân thủ thuế. Đây là cơ sở để tác giả đề xuất mô hình và giả thuyết nghiên cứu trong phần nội dung tiếp theo.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu và giả thuyết nghiên cứu

Hình 1: Mô hình nghiên cứu



Căn cứ vào tổng quan nghiên cứu, tác giả đề xuất kiểm định *giả thuyết nghiên cứu H1*: Hệ thống thuế điện tử có tác động tích cực đến tuân thủ thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. Đồng thời, đề xuất mô hình nghiên cứu như sau:

$$TC_i = C + \beta \cdot ETS_i + \dots z_i + u_i$$

TC: Tuân thủ thuế

ETS: Hệ thống thuế điện tử

z_i : Các biến kiểm soát (quy mô, số thuế phải nộp, loại hình, địa bàn hoạt động)

u_i : Sai số ngẫu nhiên

3.2. Phát triển thang đo biến số

Đối tượng của nghiên cứu là các doanh nghiệp Việt Nam. Bảng hỏi khảo sát được thiết kế gồm 03 phần: (1) giới thiệu đề tài và mục đích nghiên cứu; (2) câu hỏi về ngành nghề, loại hình, quy mô, thủ tục hành chính thuế điện tử doanh nghiệp đã/đang áp dụng; (3) câu hỏi về tác động của hệ thống thuế điện tử đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Bảng hỏi được thiết kế dựa trên năm mức đánh giá của thang đo Likert, năm mức đánh giá bao gồm “hoàn toàn đồng ý”, “đồng ý”, “bình thường”, “không đồng ý” và “hoàn toàn không đồng ý”.

Biến “Tuân thủ thuế” (TC) được kế thừa từ nghiên cứu của Marti (2010) và được đo lường bằng 11 biến quan sát theo thang điểm 1 đến 5, từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý.

Biến “Hệ thống thuế điện tử” (ETS) được kế thừa từ nghiên cứu của Bayer & Cowell (2016), Manhire (2014), Kogler & cộng sự (2016), Asnawi (2013) và Đặng Ngọc Hậu (2016) và được đo lường bằng 9 biến quan sát theo thang điểm 1 đến 5, từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý.

Để thu thập dữ liệu cho nghiên cứu, bảng hỏi khảo sát được phát triển trên cơ sở các chỉ số đo lường các khái niệm trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu đã tiến hành phỏng vấn một số chuyên gia để kiểm tra các khái niệm về các biến số và nội hàm của các thang đo trước khi thiết kế bảng hỏi. Các thang đo kế thừa từ nghiên cứu nước ngoài được chuyển ngữ sang tiếng Việt thông qua quá trình dịch ngược xuôi để đảm bảo giữ nguyên ý nghĩa. Sau đó, bảng hỏi khảo sát được thử nghiệm với một mẫu nhỏ để đảm bảo các câu hỏi rõ ràng, dễ hiểu về nội dung và ngắn gọn, xúc tích về hình thức trước khi khảo sát chính thức với mẫu lớn. Thông tin chi tiết về các biến số và thang đo được trình bày tại Bảng 1.

3.3. Nguồn dữ liệu và mẫu nghiên cứu

Về thu thập dữ liệu, phiếu điều tra được gửi đến lãnh đạo hoặc kế toán thuế của doanh nghiệp theo phương pháp: (1) điều tra và phỏng vấn trực tiếp đối với doanh nghiệp trên địa bàn Hà Nội; (2) gửi phiếu qua mail, thư tín tới doanh nghiệp; (3) gửi trực tiếp tới cơ quan thuế các cấp để lấy ý kiến đối với các doanh nghiệp ngoài địa bàn Hà Nội.

Về mẫu nghiên cứu, nghiên cứu áp dụng phương pháp chọn mẫu thuận tiện. Từ ba phương pháp thu thập dữ liệu nêu trên, nghiên cứu thu về 435 phiếu (tương đương 435 doanh nghiệp) từ nhiều tỉnh, thành phố trên cả nước và chiếm đa số là miền Bắc. Chi tiết về mẫu nghiên cứu được tổng hợp trong Bảng 2.

3.4. Phương pháp phân tích dữ liệu

Dữ liệu sau khi thu thập sẽ được kiểm tra, làm sạch, mã hóa và nhập liệu; tiếp đến, dữ liệu được xử lý bằng phần mềm SPSS 22. Nghiên cứu sử dụng công cụ kiểm định độ tin cậy Cronbach’s Alpha để đo lường độ tin cậy của các thang đo biến số; công cụ phân tích nhân tố khám phá EFA để xem xét sự hội tụ và phân

Bảng 1: Thang đo biến số

Kí hiệu biến	Mô tả	Nguồn
"Hệ thống thuế điện tử" (ETS)		
ETS 1	Thủ tục hành chính về thuế điện tử được cơ quan thuế niêm yết công khai đầy đủ tại trụ sở cơ quan thuế và website của ngành thuế.	Đặng Ngọc Hậu (2016)
ETS 2	Các thông tin về thủ tục hành chính về thuế điện tử rõ ràng đầy đủ, đơn giản, dễ hiểu.	
ETS 3	Các chính sách ưu đãi về thuế điện tử được cơ quan thuế tuyên truyền hỗ trợ đến doanh nghiệp chúng tôi kịp thời.	
ETS 4	Khi có thay đổi về chính sách thuế điện tử, cơ quan thuế tổ chức tập huấn, hỗ trợ, đối thoại và trả lời vướng mắc cho doanh nghiệp chúng tôi kịp thời.	
ETS 5	Các quy định xử phạt, tính tiền chậm nộp được cơ quan thuế tuyên truyền, phổ biến hướng dẫn kịp thời đến doanh nghiệp chúng tôi	
ETS 6	Việc tiếp cận thông tin, tài liệu quy định về thuế điện tử của cơ quan thuế rất dễ dàng và thuận tiện.	
ETS 7	Khi có chính sách mới hoặc sửa đổi/ bổ sung về thuế điện tử, cơ quan thuế đều tổ chức lấy ý kiến của doanh nghiệp chúng tôi	
ETS 8	Hoạt động kiểm tra, thanh tra được cơ quan thuế thực hiện định kỳ đối với doanh nghiệp chúng tôi	Manhire (2014), Kogler & cộng sự (2016), Asnawi (2013)
ETS 9	Hoạt động kiểm tra, thanh tra của cơ quan thuế phát hiện kịp thời các sai phạm khi doanh nghiệp vi phạm về thuế	
ETS 10	Các hình thức xử phạt và mức xử phạt hiện nay đủ sức răn đe đối với doanh nghiệp vi phạm về thuế	Bayer & Cowell (2016)
"Tuân thủ thuế" (TC)		
TC 1	Doanh nghiệp chúng tôi khai báo tất cả các loại thuế khi thực hiện khai hồ sơ thuế	Martí (2010)
TC 2	Doanh nghiệp chúng tôi khai báo tất cả các khoản thu nhập với cơ quan thuế để tính thuế	
TC 3	Doanh nghiệp chúng tôi ưu tiên nộp các khoản thuế phí cho cơ quan thuế trước so với các loại phí khác	
TC 4	Doanh nghiệp chúng tôi luôn khai hồ sơ thuế đúng hạn cho cơ quan thuế	
TC 5	Sau khi khai hồ sơ thuế, doanh nghiệp chúng tôi sẽ tiến hành thủ tục nộp thuế	
TC 6	Doanh nghiệp chúng tôi thường nộp thuế vào ngày đến hạn sau khi hoàn tất tờ khai thuế	
TC 7	Doanh nghiệp chúng tôi luôn thực hiện nộp thuế đúng hạn	
TC 8	Doanh nghiệp chúng tôi luôn nộp hồ sơ thuế trên hệ thống điện tử và đồng thời cả hồ sơ (bản cứng) cho cơ quan thuế	
TC 9	Doanh nghiệp chúng tôi nộp đúng mức thuế được ấn định bởi cơ quan thuế	
TC 10	Khi đến hạn nộp Báo cáo quyết toán thuế, nếu Báo cáo tài chính của doanh nghiệp chúng tôi chưa được kiểm toán, chúng tôi vẫn tiến hành nộp. Sau đó, doanh nghiệp chúng tôi sẽ nộp bổ sung Báo cáo tài chính được kiểm toán trong thời hạn quy định.	
TC 11	Doanh nghiệp chúng tôi được miễn/ giảm thuế theo quy định cụ thể trong luật thuế	

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

Bảng 2: Bảng tổng hợp về doanh nghiệp đã khảo sát

Lĩnh vực hoạt động của doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Loại hình doanh nghiệp	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Xây dựng, vận tải, kho bãi	142	32,6	Trách nhiệm hữu hạn	176	40,5
Du lịch, khách sạn	43	9,9	Công ty cổ phần	154	35,4
Sản xuất, chế biến thực phẩm	32	7,4	Doanh nghiệp tư nhân	47	10,8
Thông tin, truyền thông, viễn thông	21	4,8	Doanh nghiệp nhà nước	38	8,7
Khoa học công nghệ	16	3,7	Doanh nghiệp nước ngoài	2	0,5
Tài chính, ngân hàng, bảo hiểm	48	11,0	Doanh nghiệp liên doanh	1	0,2
Dược, y tế, hóa mỹ phẩm	23	5,3	Hợp tác xã, tổ hợp tác	5	1,1
Dệt may, da giày	28	6,4	Khác	12	2,8
Sản xuất chế biến nông lâm thủy sản	20	4,6			
Công nghiệp khai khoáng, chế biến, chế tạo	17	3,9			
Giáo dục, đào tạo	21	4,8			
Bất động sản	23	5,3			
Khác	1	0,3			

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát.

biệt của các nhóm biến, đồng thời loại bỏ đi những biến rác trước khi phân tích hồi quy. Cuối cùng, phân tích hồi quy được sử dụng để kiểm định giả thuyết về tác động của của các biến độc lập đến biến phụ thuộc và ước lượng mô hình.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha

Kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo lần đầu sau khi loại các biến quan sát TC8 và TC11 sẽ tăng. Bảng 3 cung cấp kết quả phân tích độ tin cậy Cronbach's Alpha của các thang đo sau

Bảng 3: Kết quả hệ số Cronbach's Alpha của các thang đo trong nghiên cứu

Biến quan sát	Trung bình thang đo nếu loại biến	Phương sai thang đo nếu loại biến	Hệ số tương quan biến tổng	Cronbach's Alpha nếu loại biến
Hệ thống thuế điện tử (ETS): Cronbach's Alpha = 0,948				
ETS 1	33,195	47,508	,739	,944
ETS 2	33,262	46,609	,786	,942
ETS 3	33,411	46,404	,791	,942
ETS 4	33,483	46,126	,806	,941
ETS 5	33,391	46,418	,818	,941
ETS 6	33,370	46,165	,818	,941
ETS 7	33,614	45,943	,719	,946
ETS 8	33,326	46,400	,793	,942
ETS 9	33,320	46,748	,812	,941
ETS 10	33,248	46,984	,740	,944
Tuân thủ thuế (TC): Cronbach's Alpha = 0,934				
TC1	31,239	32,717	,727	,928
TC2	31,234	32,304	,811	,923
TC3	31,269	32,635	,749	,927
TC4	31,191	32,777	,778	,925
TC5	31,163	32,188	,809	,923
TC6	31,285	32,877	,723	,928
TC7	31,230	32,270	,805	,923
TC9	31,276	32,196	,726	,928
TC10	31,345	32,623	,667	,932

khi đã loại 2 biến quan sát TC8 và TC11.

4.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá EFA

Bảng 4: Kiểm định KMO và Bartlett's với biến Hệ thống thuế điện tử

Giá trị Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đo lường mức độ mẫu.		,938
Kiểm định Barlett	Ước lượng Chi-bình phương	3619,742
	df	45
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

Bảng 5: Ma trận xoay nhân tố

	Component
	1
ETS 1	,790
ETS 2	,830
ETS 3	,836
ETS 4	,848
ETS 5	,857
ETS 6	,857
ETS 7	,772
ETS 8	,836
ETS 9	,851
ETS 10	,793

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

Bảng 6: Kiểm định KMO và Bartlett's với biến Tuân thủ thuế

Giá trị Kaiser-Meyer-Olkin (KMO) đo lường mức độ mẫu.		,927
Kiểm định Barlett	Ước lượng Chi-bình phương	2789,503
	df	36
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

Bảng 7: Ma trận xoay nhân tố

	Component
	1
TC 1	,787
TC 2	,859
TC 3	,806
TC 4	,833
TC 5	,860
TC 6	,784
TC 7	,856
TC 9	,784
TC 10	,731

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

Mô hình nghiên cứu ban đầu bao gồm hai nhân tố và 21 biến quan sát. Sau khi kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng Cronbach's Alpha đã loại đi hai biến quan sát TC8 và TC11. Nghiên cứu tiếp tục sử dụng phương pháp phân tích nhân tố khám phá (EFA) đối với 19 biến quan sát còn lại với kiểm định KMO và Bartlett (Bartlett's Test) để đo lường mức độ tương thích của mẫu.

Kết quả phân tích EFA với biến hệ thống thuế điện tử (ETS): sau khi thực hiện phân tích nhân tố với 10 quan sát của biến Hệ thống thuế điện tử nhận được giá trị KMO = 0,938 và kiểm định Barlett có Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy việc thực hiện phân tích nhân tố EFA là phù hợp (Bảng 4).

Kết quả phân tích EFA với biến tuân thủ thuế (TC): sau khi thực hiện phân tích nhân tố với 10 quan sát của biến Hệ thống thuế điện tử nhận được giá trị KMO = 0,927 và kiểm định Barlett có Sig. = 0,000 < 0,05 cho thấy việc thực hiện phân tích nhân tố EFA là phù hợp.

4.3. Kết quả phân tích hồi quy

Mô hình gồm một biến độc lập ETS được đo lường bởi 10 biến quan sát; một biến phụ thuộc TC được đo lường bởi 9 biến quan sát và các biến kiểm soát liên quan đến: (1) quy mô; (2) số thuế phải nộp trung bình hàng năm; (3) loại hình; (4) địa bàn hoạt động. Trong đó, các biến quan sát được mô tả ở Bảng 1.

Thực hiện phân tích hồi quy tuyến tính trên phần mềm SPSS 22, ta có kết quả các mô hình hồi quy ước lượng như trình bày tại Bảng 8.

Từ kết quả ước lượng các mô hình, có thể thấy hệ số hồi quy ước lượng của biến ETS tới biến TC là tương đối ổn định (chênh lệch không nhiều), thuận chiều và đều có ý nghĩa thống kê ở mức 1% (***). Điều này có

Bảng 8: Kết quả hồi quy các mô hình

Biến độc lập	MH1	MH2	MH3	MH4	MH5
Constant	2.532e-17	-.107	-.098	-.145	-.136
ETS	0.717***	0.712***	0.713***	.715***	0.715***
Quy mô doanh nghiệp		0.013	0.019	.001	0.008
Số thuế phải nộp		0.024	0.032	.023	0.031
Doanh nghiệp cổ phần			-0.131*		-0.147*
Doanh nghiệp Nhà nước			-0.025		-0.053
Hà Nội				.184**	0.195***
Miền Trung				.106	0.097
R_Square	0.514	0.516	.520	.514	.528

Ghi chú: “*”, “**”, “***” là có ý nghĩa thống kê ở mức 10%, 5% và 1%.

Nguồn: Kết quả phân tích của nhóm tác giả.

nghĩa là hệ thống thuế điện tử với thủ tục/quy trình đơn giản, đầy đủ, công khai; các thông tin dễ tiếp cận và chính sách thuế được tuyên truyền rộng rãi và kịp thời đến doanh nghiệp; hoạt động kiểm tra/thanh tra được tiến hành thường xuyên và công bằng; các hình thức xử phạt và mức xử phạt đủ sức răn đe sẽ làm tăng tuân thủ thuế của các doanh nghiệp. Vì vậy, giả thuyết H1 đặt ra được ủng hộ.

Ở mức ý nghĩa thống kê 10% (*), biến “Doanh nghiệp cổ phần” có tác động ngược chiều đến biến TC. Điều này có thể được lý giải bởi các cổ đông đa số quan tâm đến cổ tức hơn là tuân thủ nghĩa vụ về thuế của doanh nghiệp. Hơn nữa, trách nhiệm của các cổ đông đối với các nghĩa vụ của doanh nghiệp (trong đó có nghĩa vụ về thuế) chỉ hạn chế trong phạm vi số vốn họ đầu tư. Do đó, nó sẽ gây ảnh hưởng đến tuân thủ thuế của doanh nghiệp.

Trong khi đó, hệ số hồi quy ước lượng của các biến “Quy mô doanh nghiệp”, “Số thuế phải nộp”, “Doanh nghiệp Nhà nước” và “miền Trung” không có ý nghĩa thống kê trong các mô hình. Hay nói cách khác, dù là với quy mô nào, số thuế phải nộp trung bình hàng năm ra sao... thì doanh nghiệp vẫn phải tuân thủ thuế vì đây là nghĩa vụ bắt buộc theo pháp luật quy định.

5. Kết luận và Khuyến nghị

Nghiên cứu đã dựa trên phương pháp định lượng để chứng minh mối quan hệ tác động thuận chiều giữa hệ thống thuế điện tử và tuân thủ thuế của các doanh nghiệp Việt Nam. Cụ thể, khi hệ thống thuế điện tử tăng một đơn vị sẽ làm cho tuân thủ thuế tăng lên 0,7 đơn vị, còn lại là do các yếu tố khác. Từ đó, nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị chính sách nhằm mục đích vừa hoàn thiện hệ thống thuế điện tử và vừa nâng cao mức độ tuân thủ thuế của các doanh nghiệp như sau:

Thứ nhất, tiếp tục đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế và tăng cường ứng dụng công nghệ hiện đại trong quản lý thuế đồng thời đảm bảo tính công khai, rõ ràng, minh bạch, dễ thực hiện trong các hoạt động đăng ký, kê khai, nộp và hoàn thuế. Tiếp nhận, xử lý và giải đáp kịp thời các khiếu nại, kiến nghị, vướng mắc của người nộp thuế. Song song với đó, thiết lập các dịch vụ hỗ trợ tích hợp với công nghệ, có tính kết nối và tự động hóa cao nhằm giúp doanh nghiệp dễ dàng tiếp cận và thực hiện các thủ tục hành chính thuế.

Thứ hai, đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục về ý thức chấp hành pháp luật về thuế. Cơ quan thuế có thể áp dụng công nghệ thông tin và xem đó như một giải pháp hữu hiệu để nâng cao hiệu quả tuyên truyền. Ví dụ, gửi các thông báo về chính sách thuế/nghĩa vụ thuế tới các đối tượng liên quan thông qua tài khoản email, zalo hoặc qua tin nhắn SMS. Ngoài ra, có thể đưa các nội dung pháp luật về thuế, nghĩa vụ về thuế của công dân vào chương trình đào tạo tại các trường học, các cơ sở đào tạo... nhằm hình thành nhận thức về thuế, từ đó định hướng hành vi tuân thủ thuế trong tương lai.

Thứ ba, tăng cường thanh tra, kiểm tra thuế đặc biệt chú trọng với thuế điện tử. Hoạt động thanh tra, kiểm tra cần được tích hợp với công nghệ thông tin để đảm bảo các khâu, các bước được tiến hành nhanh chóng, tiện lợi và hiệu quả không chỉ với cán bộ thuế mà còn đối với người nộp thuế. Việc ứng dụng công nghệ một mặt sẽ hạn chế áp lực cho người nộp thuế, hạn chế những phát sinh tiêu cực có thể xảy ra trong quá trình thanh tra, kiểm tra. Mặt khác, sẽ góp phần đồng bộ hệ thống thuế điện tử để tiến tới điện tử hóa ở tất cả các khâu trong quá trình quản lý thuế. Ngoài ra, cần tiến hành triển khai giám sát công tác thanh tra, kiểm tra thông qua nhật ký điện tử. Cuối cùng, chú trọng và đẩy mạnh đào tạo về chuyên môn/nghiệp vụ cũng như thái độ làm việc chuyên nghiệp cho đội ngũ cán bộ thanh tra, kiểm tra thuế.

Thứ tư, điều chỉnh hình thức xử phạt cũng như mức xử phạt đối với các vi phạm về thuế. Theo đó, cơ quan thuế cần phân nhóm các hình thức xử phạt với các lỗi vi phạm tương ứng nhằm mục tiêu đối tượng vi phạm có khả năng chấp nhận hình phạt cao và tránh làm thất thu cho ngân sách nhà nước. Về mức xử phạt, cơ quan thuế có thể xem xét đưa vào thêm những “khuyến khích” nếu đối tượng vi phạm chấp hành tốt mức phạt trong thời hạn ngắn hoặc tự giác chấp hành mức phạt theo đúng thực tế thay vì trốn tránh hay cố tình gian lận.

Thứ năm, tập trung xây dựng và hoàn thiện hệ thống chính sách thuế, rà soát các văn bản quy phạm pháp luật thuế để kịp thời xử lý hoặc kiến nghị xử lý nếu có vướng mắc, bất cập. Xây dựng hệ thống phân cấp cơ quan thuế với nhiệm vụ, quyền hạn thực thi pháp luật thuế theo hướng hiện đại, hiệu quả nhằm đảm bảo cơ quan thuế có đủ năng lực quản lý thuế với phạm vi trong nước và quốc tế.

Tài liệu tham khảo

- Allingham, M.G. & Sandmo, A. (1972), 'Income tax evasion: A theoretical analysis', *Journal of Public Economics*, 1, 323-338, DOI: [http://dx.doi.org/10.1016/0047-2727\(72\)90010-2](http://dx.doi.org/10.1016/0047-2727(72)90010-2).
- Andreoni, J., Brian, E. & Feinstein, J. (1998), 'Tax compliance', *Journal of Economic Literature*, 36(2), 818-860.
- Asnawi, M. (2013), 'The impact of audit rate, perceived probability of audit on tax compliance decision', *Journal of Indonesian Economy and Business*, 28(2), 292-307.
- Baldry, J.C. (1986), 'Tax evasion is not a gamble: A report on two experiments', *Journal Economics Letters*, 22(4), 333-335.
- Bananuka, J., Nkundabanyanga, K.S., Nalukenge, I. & Kaawaase, T. (2018), 'Internal audit function, audit committee effectiveness and accountability in the Ugandan statutory corporations', *Journal of Financial Reporting and Accounting*, 12(2), 138-157.
- Bayer, R. & Cowell, Frank. (2016), 'Tax compliance by firms and audit policy', *Research in Economics*, 70(1), 38-52.
- Brown, R.E. & Mazur, M.J. (2003), 'IRS's comprehensive approach to compliance measurement', *National Tax Journal*, 56(3), 689-700.
- Đặng Ngọc Hậu (2016), *Nghiên cứu mức độ hài lòng của doanh nghiệp về việc thực hiện các giá trị tuyên ngôn ngành thuế của cơ quan thuế ảnh hưởng tới sự tuân thủ thuế của doanh nghiệp*, Hà Nội.
- Dubin, J.A., Graetz, M.J. & Louis, L.W. (1990), "The effect of audit rates on the federal individual income tax, 1977-1986", *National Tax Journal*, 43(4), 395-409.
- Elffers, H., Russell, H.W. & Dick, J.H. (1987), 'The consequences of different strategies for measuring tax evasion behavior', *Journal of Economic Psychology*, 8(3), 311-337.
- Friedland, N. (1982), 'A note on tax evasion as a function of the quality of information about the magnitude and credibility of threatened fines: Some preliminary research', *Journal of Applied Social Psychology*, 12(1), 54-59.
- Grasmick, H.G. & Scott, W.J. (1982), 'Tax evasion and mechanisms of social control: A comparison with grand and petty theft', *Journal of Economic Psychology*, 2(3), 213-230.
- Haryani, S., Motwani, B. & Matharu, S. (2015), 'Profession as the determinant on the adoption of e-taxation', *Review of Professional Management*, 13(2), 15-23.
- Hasseldine, J. (1993), 'International: How Do Revenue Audits Affect Taxpayer Compliance?', *Journal Bulletin for International Fiscal Documentation*, 47, 424-424.
- Ibrahim, M., Musah, A. & Abdul-Hanan, A. (2015), 'Beyond enforcement: what drives tax morale in Ghana', *Humanomics*, 31(4), 399-414.
- Jackson, B.R., Milliron, V.C. & Daniel R.T. (1988), 'Tax practitioners and the government', *Journal Tax Notes*, 41(3), 333-341.
- James, S. & Alley, C. (2002), 'Tax compliance, self-assessment and tax administration', *Journal of Finance and Management in Public Services*, 2(2), 27-42.
- Kim, Y. (2003), 'Income distribution and equilibrium multiplicity in a stigma-based model of tax evasion', *Journal of Public Economics*, 87(7), 1591-1616.
- Kirchler, E., Erik, H. & Ingrid, W. (2008), 'Enforced versus voluntary tax compliance: The "slippery slope" framework', *Journal of Economic Psychology*, 29(2), 210-225.
- Kogler, C., Mittone, L. & Kirchler, E. (2016), 'Delayed feedback on tax audits affects compliance and fairness perceptions', *Journal of Economic Behavior and Organization*, 124, 81-87.
- Loo, E.C. (2006), 'Tax knowledge, tax structure and compliance: A report on a quasi-experiment', *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 12(2), 117-140.
- Maisiba, J.G. & Atambo, W. (2016), 'Effects of electronic tax system on the revenue collection efficiency of Kenya Revenue Authority', *Imperial Journal of Interdisciplinary Research*, 2(4), 815-827.
- Manhire, J. (2014), 'Toward a Perspective-Dependent Theory of Audit Probability for Tax Compliance Models', *Virginia Tax Review*, 33(4), 629-653.
- Marti, O.L. (2010), 'Taxpayers' attitudes and tax compliance behavior in Kenya', *African Journal of Business and*

-
- Management, 1(1), 112-122.
- Mason, R. & Calvin, L.D. (1984), 'Public confidence and admitted tax evasion', *National Tax Journal*, 37(4), 489-496.
- Murphy, K. (2004), 'The role of trust in nurturing compliance: A study of accused tax avoiders', *Journal Law and Human Behavior*, 28(2), 187-209.
- Muturi, H.M. & Kiarie, N. (2015), 'Effects of online tax system on tax compliance among small taxpayers in Meru county, Kenya', *International Journal of Economics, Commerce and Management*, 3(12), 280-297.
- Nkundabanyanga, S.K., Mvura, P., Nyamuyonjo, D., Opiso, J. & Nakabuye, Z. (2017), 'Tax compliance in a developing country: understanding taxpayers' compliance decision by their perceptions', *Journal of Economic Studies*, 44(6), 931-957.
- Quốc hội (2019), Luật Quản lý thuế, số 38/2019/QH14, ban hành ngày 13 tháng 6 năm 2019.
- Schneider & Klinglmaier (2004), 'Shadow Economies around the World: What Do We Know?', *CESifo Working Paper*, 1167, 1-58.
- Singh, V. (2003), *Tax Compliance and Ethical Decision-Making: A Malaysian Perspective*, Pearson Malaysia.
- Srinivasan, T.N. (1973), 'Tax evasion: A model', *Journal of Public Economics*, 2(4), 339-346.
- Swistak, A. (2016), 'Tax penalties in SME tax compliance', *Journal Financial Theory and Practice*, 40(1), 129-147.
- Tan, L.M (1998), 'Taxpayers perceptions of the fairness of the tax system – A preliminary study', *New Zealand Journal of Taxation Law and Policy*, 4, 59-71.
- Tổng cục Thống kê (2020), *Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam 2020*, Hà Nội.
- Torgler, B. (2002), 'Speaking to theorists and searching for facts: Tax morale and tax compliance in experiments', *Journal of Economic Surveys*, 16(5), 657-683.
- VCCI (2019), *Đánh giá cải cách thủ tục hành chính thuế - Mức độ hài lòng của doanh nghiệp năm 2019*, Hà Nội.
- Wasao, D. (2014), 'The effect of online tax system on tax compliance among small taxpayers in east of Nairobi tax district', Master dissertation, University of Nairobi, Kenya.
- Webley, P. (1991), *Tax evasion: An experimental approach*, Cambridge University Press, UK.